CÔNG TY TNHH VMEC-GEO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
☙o0o❧	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 012006-CBPTN-VMG	☙o0o❧

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 05 năm 2026

SỞ XÂY DỰNG TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: .....
Ngày: 28-05-2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công ty TNHH VMEC-GEO công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: CÔNG TY TNHH VMEC-GEO

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0316408853, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 07 năm 2020; Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 05 năm 2026. Nơi cấp: Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 40 Đường Thiên Quang, Ấp Mỹ Huề, xã Bà Điểm,, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0983969162 Email: vmec.geo@gmail.com

Web: www.vmec-geo.com

2. Thông tin Phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1743 được cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 210/GCN-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Bộ xây dựng)

Địa chỉ: Số 40 Đường Thiên Quang, Ấp Mỹ Huề, xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0983969162 Email: vmec.geo@gmail.com

Trạm thí nghiệm hiện trường: Không có

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị tương ứng, thí nghiệm viên tương ứng: Phụ lục I
- Danh sách cán bộ, nhân viên của phòng thí nghiệm: Phụ lục II
- Danh mục máy móc, thiết bị: Phụ lục III

Công ty TNHH VMEC-GEO trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0316408853 - C.T.T.N.H.H - H. HÓC MÔN - TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH VMEC-GEO

NGUYỄN VĂN LÂM

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG; MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên phụ trách
	THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
1.	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; TCVN 8735:2012; ASTM D854-23	Bình tỷ trọng thể tích 500 hoặc 1000ml, máy hút chân không hoặc bếp điện, cân phân tích độ chính xác 0,01g, tủ sấy, nhiệt kế và bình hút ẩm	Đào Lê Thùy Dung Quách Thị Thu Vân Văn Thị Thùy Linh Bùi Thị Xuân
2.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; ASTM4959-24	Tủ sấy 300^{0}C, Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, Bình hút ẩm, Cốc thủy tinh, Rây đường kính lỗ 1mm, cốc sứ, chày sứ đầu bọc cao su, khay men	
3.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1	Rây kích thước lỗ 1mm, Cối sứ, chày đầu bọc cao su, Bình thủy tinh có nắp, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Cốc nhỏ bằng thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp, tủ sấy 3000C, Bát sắt trắng men hoặc sứ, dao	
4.	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; TCVN 14135-5:2024; TCVN 14134-3:2024 ASTM D422-22; ASTM D6913/D6913M-17 (2025 ASTM D7928-21e1 ASTM D1140-17; ASHTO T27-23	Bộ sàng, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy 300^{0}C, máy lắc sàng, nhiệt kế, bình hút ẩm, máy nghiền đất, bình phun tia, nước cất, dụng cụ trộn mẫu	
5.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23	Máy cắt phẳng, hộp cắt, bộ tạ hoặc hệ thống khí nén, vòng lực, đồng hồ so	
6.	Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M-11(2020)	Máy cố kết có dao vòng kim loại, hệ thống gia tải, thiết bị đo biến dạng	
7.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn đầm nén protor	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60mm, chiều cao là 116,43mm, chày đầm tiêu chuẩn khối lượng 2,495kg. Chày đầm cải tiến có khối lượng 4,536, Chày đầm cơ khí (đầm máy), Dụng cụ tháo mẫu, Cân chính xác ±0,01g, Tủ sấy, sàng 4.75mm	
8.	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	Dao vòng, Cân chính xác ±0,01g tủ sấy	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên phụ trách
9.	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020	Máy CBR. Đồng hồ đo biến dạng; Cối CBR; Chày đầm; tấm đệm; Cân kỹ thuật (0,01g); Tủ sấy; Sàng: lỗ 19,0 mm và 4,75 mm; bể ngâm mẫu	Đào Lê Thùy Dung Quách Thị Thu Vân Văn Thị Thùy Linh Bùi Thị Xuân
10.	Xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8718:2012	Dụng cụ xác định độ tan rã của đất; Cân kỹ thuật (0,01 g); Thước kẹp; Dao vòng, dao gọt, khay	
11.	Xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012	Dụng cụ xác định độ trương nở của đất; Cân kỹ thuật (0,01 g); Thước kẹp;Dao vòng, dao gọt, khay…Thiết bị để xác định độ ẩm	
12.	Xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012	Dao vòng; Thước cặp 300±0.1mm; Paraphin sạch; Mỡ bôi trơn; Đồng hồ chỉ giờ; Dao cắt đất; Tủ sấy; Cân kỹ thuật (0.01g.)	
13.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012	Cối đầm Proctor; Búa rung; Tủ sấy; Cân chính xác ±0,01g; khay đựng; chày; thùng đựng nước 10l; thước cặp; đồng hồ bấm giây; dao trộn	
14.	Xác định các đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012; ASTM D4546-21	Thiết bị thí nghiệm lún một chiều; Cối chế bị mẫu thí nghiệm từ đất bị phá hoại kết cấu	
15.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012 ASTM D2434-22	Bộ thí nghiệm thấm 4 hộp kích thước 62x40mm; Cân kỹ thuật (0,01 g); thước kẹp ; Sàng kích thước lỗ 2 mm và 5 mm; Đồng hồ bấm giây, dao, khay...Thiết bị và dụng cụ xác định độ ẩm của đất; Thiết bị, dụng cụ xác định khối lượng thể tích đất	
16.	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012	Xác định góc dốc của đất rời bằng dụng cụ kiểu quang treo	
17.	Xác định sức chống cắt của đất bằng phương pháp cắt cánh	TCVN 8725:2012 ASTM D4648/D4648M-16	Thiết bị cắt cánh; Hộp chứa mẫu đất; Bàn gá cố định thiết bị; Đồng hồ đo hoặc cảm biến mô-men xoắn; Thước cặp / Thước đo chiều cao; Dao vòng hoặc khuôn tạo mẫu; Cân kỹ thuật (0.01 g), Tủ sấy	
18.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; ASTM D2974-25e1 AASHTO T267-22	Cân kỹ thuật (0.01g), phân phân tích (0.0001g); tủ sấy, lò nung, sàng thí nghiệm lỗ 2 mm; 0,25 mm; hộp chia mẫu; búa, cối chày, đong bằng thủy tinh, có dung tích chuẩn 10; 25; 50; 100; 250; 500 và 1000 ml; bếp ; thuốc thử	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên phụ trách
19.	Thí nghiệm nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012 ASTM D2166-01; AASHTO T166-16; JIS A1216-20	Máy 1 trục và phụ kiện	Đào Lê Thùy Dung Quách Thị Thu Vân Văn Thị Thùy Linh Bùi Thị Xuân
20.	Xác định sức kháng cắt không cố kết – không thoát nước và cố kết – thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục (UU, CU, CD)	TCVN 8868:2011; ASTM D4767-20; ASTM D7181-20; AASHTO T296-22; ASTM D2850-23; ASTM D4546-21	Máy 3 trục; Đồng hồ đo áp suất cell; Đồng hồ đo áp suất nước lỗ rỗng; Đồng hồ đo lực dọc trục; Đồng hồ đo chuyển vị; Thiết bị đo thể tích nước thay đổi	
21.	Thí nghiệm nén cố kết (CV)	ASTM D2435/D2435M-25		
22.	Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012	Thiết bị lấy mẫu	
23.	Thí nghiệm nhiệt trở suất của đất	ASTM D5334-22ae1 IEEE 442-17	Máy đo nhiệt trở đất và phụ kiện	
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA			
24.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/C136M-25 AASHTO T27-24	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn 2,5 mm; 5 mm; 10 mm; 20 mm; 40 mm; 70 mm; 100 mm và 0,140 mm; 0,315 mm; 0,630 mm, 1,25 mm, Máy lắc sàng, Tủ sấy	Đào Lê Thùy Dung
25.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C128-22 ASTM C127-15	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bình dung tích, bằng thuỷ tinh, có miệng rộng, nhẵn, phẳng dung tích từ 1,05 lít đến 1,5 lít và có tấm nắp đậy bằng thuỷ tinh, đảm bảo kín khí, Thùng ngâm mẫu, Khăn thấm nước mềm và khô, Khay chứa bằng vật liệu không gỉ và không hút nước, Côn thử độ sụt của cốt liệu bằng thép không gỉ, Phễu chứa dùng để rót cốt liệu vào côn, Que chọc kim loại, Bình hút ẩm, Sàng có kích thước mắt sàng 5 mm và 0,140 mm	
26.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15	Cân điện tử, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, thước cặp điện tử 150mm/0.01mm, tủ sấy	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên phụ trách
27.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-23; AASHTO T19M/T19-25; BS EN 1097-3:1998	Thùng đong bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1l; 2l; 5l; 10l và 20l, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Phễu chứa vật liệu, Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, Thước lá kim loại, Thanh gỗ thẳng, nhẵn, đủ cứng để gạt cốt liệu lớn	Đào Lê Thùy Dung
28.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ASTM C70-20	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Dụng cụ đào mẫu (thìa hoặc dao)	
29.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-17(2023); AASHTO T112-23	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Thùng rửa cốt liệu, Đồng hồ bấm giây, Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch, Que hoặc kim sắt nhỏ	
30.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006, ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20	Ống dung tích hình trụ bằng thủy tinh, dung tích 250 ml và 100 ml, Cân phân tích, độ chính xác 0,001g, Bếp cách thủy, Sàng có kích thước lỗ 20 mm, Thang màu để so sánh, Thuốc thử	
31.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23/ASTM D2938-95	Máy nén 2000kN, máy khoan và máy cưa đá, máy mài nước, thước kẹp, thùng hoặc chậu để ngâm mẫu	
32.	Xác định độ nén dập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén 2000kN xi lanh bằng thép, có đáy rời, Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, thùng ngâm mẫu	
33.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006 ; ASTM C131/C131M-20	Máy Los Angeles, Bi thép (390-445 g/viên), Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Bộ sàng, kích thước 37,5 mm; 25 mm; 19 mm; 12,5 mm; 9,5 mm; 6,3 mm; 4,75 mm; 2,36 mm và 1,7 mm, Tủ sấy	
34.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Thước kẹp cải tiến, Bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy	
35.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn, Kim sắt và kim nhôm, Búa con	
36.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân kỹ thuật, độ chính xác 0,01g, Kính lúp	
37.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	Cân, độ chính xác 0,01g, Tủ sấy, Bộ sàng tiêu chuẩn: 5 mm; 2,5 mm; 1,25 mm; 0,630 mm; 0,315 mm; 0,140 mm, Giấy nhám, Đũa thuỷ tinh	
38.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 75µm	TCVN 9205:2012 TCVN 14135-4:2024 AASHTO T11-24	Cân kỹ thuật, 0.01g, sàng 75µm, thùng chứa mẫu, tủ sấy	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên phụ trách
		ASTM C117-23		
39.	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch muối Na_2SO_4 hoặc $MgSO_4$	ASTM C88/C88M-24; AASHTO T104-22	Hóa chất, thuốc thử; cân phân tích (0.0001g); lò nung; máy cất nước, tủ hút hơi độc, tủ sất; bếp điện; máy quang phổ; sàng (0.5; 0.25; 0.1; 0.063mm); chày cối mã não; chén bạch kim; pipet; cốc thủy tinh; bình hút ẩm; buret	Đào Lê Thùy Dung
40.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	AASHTO T176-22 ASTM D2419-22	Máy lắc; ống thử; Bộ lắc	
41.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123-14; AASHTO T113-18	Cân (0.0001g); tủ sấy; bộ sàng tiêu chuẩn; giấy nhám; đũa thủy tinh	
42.	Xác định chỉ số cường độ nén điểm	ASTM D5731-16	Máy kéo nén; xi lanh nén dập; bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy; thùng ngâm mẫu	
43.	Xác định độ bền kéo khi ép chẻ của đá gốc	ASTM D3967-2	Máy kéo nén; xi lanh nén dập; bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy; thùng ngâm mẫu	
44.	Xác định mô đun đàn hồi của đá gốc	ASTM D7012-23	Máy kéo nén; xi lanh nén dập; bộ sàng tiêu chuẩn; tủ sấy; thùng ngâm mẫu	
	THỬ NGHIỆM HÓA NƯỚC TRONG XÂY DỰNG			
45.	Màu sắc, váng mỡ	TCVN 4506:2012	Bằng mắt thường	Đào Lê Thùy Dung
46.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011 ASTM D1293-18	Máy đo PH; Cân (0.0001g);	
47.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6184:1996; ASTM D512-23	Buret dung tích 25ml, cốc sứ, dung dịch hóa chất; Cân (0.0001g); …	
48.	Xác định hàm lượng ion Sunfat ($SO4^-$)	TCVN 6200:1996; ASTM D516-22	Cân (0.0001g); Thuốc thư, phễu lọc bằng thủy tinh xốp, bình thủy tiunh có vòi, cân kỹ thuật, bát đựng …	
49.	Xác định các Amoni	TCVN 6179-1:1996; ASTM D511-14(2021); ASTM D513-16	Cân (0.0001g); Thuốc thư, phễu lọc bằng thủy tinh xốp, bình thủy tiunh có vòi, cân kỹ thuật, bát đựng …	
50.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988	Cân (0.0001g); Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, chén sứ, phễu lọc, giấy lọc không tro, cân kỹ thuật	
51.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988	Cân (0.0001g); Tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, chén sứ, phễu lọc, giấy lọc không tro, cân	
52.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996	Cân (0.0001g); Thuốc thử, Burét, Pipét, bình nón, bình cầu, ống inh hàn đối lưu…	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên phụ trách
	THỬ NGHIỆM HÓA ĐẤT TRONG XÂY DỰNG			
53.	Giá trị pH; Hàm lượng clorua (Cl^-); Hàm lượng sulphat (SO_4^{2-}); Hàm lượng tổng muối; Hàm lượng cacbonat	ASTM D4373-21 TCVN 7331:2016	Cân (0,0001g); cốc dung tích 100ml; đũa thủy tinh; bếp cách cát; giấy lọc không tro; bình hút ẩm, lò nung; khay đựng mẫu; cân kỹ thuật (0,01g)	Đào Lê Thùy Dung
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG			
54.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012 ASTM G187-18 ASTM G57-20	Máy đo điện trở đất	Đào Lê Thùy Dung Quách Thị Thu Vân Văn Thị Thùy Linh Bùi Thị Xuân
55.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt đất hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020; TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; ASTM D2937-17e2;	cân kỹ thuật, Sàng 5mm, tủ sấy, dao gạt đất, dao đai, búa, bàn chải lông	
56.	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14(2022); ASTM D1556/D1556M-24	Bộ phễu rót cát, Cát chuẩn: lọt qua sàng 2,36mm và nằm trên sàng 0,3mm, Cân, Các dụng cụ khác: dao, cuốc nhỏ,xô có nắp, hộp đựng mẫu ẩm…..	
57.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221-90 (2021) ASTM D1195/D1195M-21; ASTM D1556/D1556M-15e1	Bộ đo E bằng tấm ép cứng, Đồng hồ SO, cát sạch, thước nivo	
58.	Phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; ASTM D1586/D1586M-18; AASHTO T206-19	Bộ thiết bị CPT	
59.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2022 AASHTO T206-19; ASTM D1586/D1586M-18e1	Bộ thiết bị thí nghiệm SPT (Bao gồm các bộ phận: Thiết bị khoan tạo lỗ, Đầu xuyên, Bộ búa đóng);	
60.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021; ASTM D2573/D2573M-18 AASHTO T223-96	Thiết bị FVT	
61.	Đo áp lực nước lỗ rỗng Piezometer.	AASHTO T252-19 TCVN 8869:2011; BS5930-15	Dụng cụ Piezometer	
62.	Xác định mực nước ngầm, áp lực nước lỗ rỗng, thí nghiệm thấm hiện trường	TCVN 8869:2011; BS 5930-15; AASHTO T252-19	Đầu đo áp lực nước lỗ rỗng	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Thí nghiệm viên phụ trách
63.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011	Máy đo CBR hiện trường và phụ kiện kèm theo, bộ cần xuyên, chùy xuyên, tấm gia tải, bay, mui xúc.	
64.	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCVN 9365:2012; TCVN 10272:2014; ASTM D6951/D6951M-18(2023); ASTM D1586/D1586M-18e1	Thiết bị DCP; Thanh xuyên; Búa rơi; Thước đo	Đào Lê Thùy Dung Quách Thị Thu Vân Văn Thị Thùy Linh Bùi Thị Xuân
65.	Đo chuyển vị ngang bằng Inclinometer	AASHTO R54-13 ASTM D1586/D1586M-18e1 ASTM D6230-21e1	Bộ đo chuyển vị ngang Inclinometer	
66.	Thí nghiệm nén ngang	ASTM D4719-20	Thiết bị thí nghiệm	
67.	Xác định môdun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012 ASTM D4395-17	Hệ thống gia tải; Tấm vải; Hệ thống đo lường độ lún; Hệ thống đo lường tải trọng Thiết bị thủy bình; Đồng hồ bấm giờ	
68.	Xác định độ thấm nước của đất bằng đổ nước hố đào, hố khoan	TCVN 8731:2024	Vòng chắn bằng thép; hai thùng đo định chuẩn; Thiết bị tự động điều chỉnh mực nước	
69.	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2012	Máy bơm, dụng cụ đo áp lực nước, dụng cụ do mực nước,	
70.	Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan	TCVN 9148:2012; BS EN ISO 22282-4:12	Máy bơm, thùng lưu lượng, nhiệt kế, …	
71.	Thí nghiệm đo áp lực nước lỗ rỗng của đất	TCVN 8869:2011 AASHTO T252-19	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng	

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Đào Lê Thùy Dung	1982	- Cử nhân Địa chất; - Quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 - Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý đất trong phòng thí nghiệm, hiện trường - Thí nghiệm viên ngắn hạn • Thí nghiệm tính năng cơ lý của kim loại và liên kết • Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của vật liệu đá, cát • Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của xi măng, bê tông xi măng, gạch xây • Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của đất • Thí nghiệm xác định tính chất cơ lý của vật liệu gia cố bằng chất kết dính vô cơ • Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của nhựa đường • Thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa • Thí nghiệm hóa lý của vật liệu sơn, nước trong xây dựng công trình • Thí nghiệm kiểm tra chất lượng thi công đường ô tô và sân bay	Trưởng phòng thí nghiệm	
2	Nguyễn Bá Thắng	1981	- Cử nhân Địa chất; - Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Thí nghiệm viên	
3	Quách Thị Thu Vân	1984	- Cử nhân Địa chất; - Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của đất trong phòng và hiện trường - Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất	Thí ng hiệm viên	
4	Văn Thị Thùy Linh	1988	- Kỹ sư Địa chất – Dầu khí (Địa kỹ thuật) - Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của đất	Thí nghiệm viên	
5	Bùi Thị Xuân	1987	- Cao đẳng ngành kế toán - Phương pháp xác định các tính chất cơ – lý của đất trong phòng và hiện trường	Thí nghiệm viên	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nơi sử dụng	Kiểm định/ Hiệu chuẩn	Ghi chú
1.	Cân kỹ thuật 1200g/0.01g	1	Phòng thí nghiệm	Kiểm định	
2.	Cân kỹ thuật 2200g/0.01g	1	Phòng thí nghiệm	Kiểm định	
3.	Cân phân tích 210g/0.0001g	1	Phòng thí nghiệm	Kiểm định	
4.	Phương tiện thử độ bền nén Phạm vi đo tối đa: 2000kN Độ phân giải: 0.01kN; 0.1kN	1	Phòng thí nghiệm	Kiểm định	
5.	Tủ sấy HN101-2 Phạm vi đo: $+10^0$C đến 300^0C Giá trị vạch chia: 10^0C	1	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
6.	Bộ khung gia tải cho thí nghiệm nén 1 trục (cắt 3 trục)	1	Phòng thí nghiệm		
7.	Bộ thu thập số liệu cảm biến (6 kênh)	1	Phòng thí nghiệm		
8.	Buồng đặt mẫu	1	Phòng thí nghiệm		
9.	Bộ phần mềm sử dụng cho máy 3 trục	1	Phòng thí nghiệm		
10.	Thiết bị dao vòng	20	Phòng thí nghiệm		
11.	Đá thấm đất 30cm2	20	Phòng thí nghiệm		
12.	Đá thấm đất 50cm2	20	Phòng thí nghiệm		
13.	Đầu dò xuyên tĩnh	1	Phòng thí nghiệm		
14.	Dây cáp truyền tín hiệu CPT	2	Phòng thí nghiệm		
15.	Vòng lọc đo áp suất lỗ rỗng	5	Phòng thí nghiệm		
16.	Thước đo mực nước Yamayo RWL50M	2	Phòng thí nghiệm		
17.	Thiết bị đo điện trở tiếp đất và điện trở suất đất Chauvin Arnoux	1	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
18.	Bộ bơm đôi – điều khiển áp suất tạo áp lực buồng và áp lực ngược và đo thay đổi thể tích	2	Phòng thí nghiệm		
19.	Máy cắt phẳng đất	2	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
20.	Đầu xuyên tĩnh kỹ thuật số, loại nén 10cm^2	1	Phòng thí nghiệm		
21.	Máy khoan, loại không tự hành, model XY-1	1	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
22.	Khuỷnh nối ống	10	Phòng thí nghiệm		
23.	Đầu sa nhích, làm bằng sắt	6	Phòng thí nghiệm		
24.	Bộ búa SPT	1	Phòng thí nghiệm		
25.	Cần xuyên CPT	2	Phòng thí nghiệm		

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nơi sử dụng	Kiểm định/ Hiệu chuẩn	Ghi chú
26.	Cần xuyên CPT giảm ma sát	1	Phòng thí nghiệm		
27.	Cần xuyên CPT giảm ma sát	1	Phòng thí nghiệm		
28.	Thiết bị 3 trục	4	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
29.	Bình đo tỷ trọng 100ml	5	Phòng thí nghiệm		
30.	Bình đo tỷ trọng 100ml	7	Phòng thí nghiệm		
31.	Ống đong nhựa vạch xanh 10ml	1	Phòng thí nghiệm		
32.	Máy định vị GPS Garmin GPMAP 78	1	Phòng thí nghiệm		
33.	Bộ KIT thiết bị đo điện trở tiếp đất và điện trở suất đất	1	Phòng thí nghiệm		
34.	Bình đo tỷ trọng 100ml	11	Phòng thí nghiệm		
35.	CPTu, loại đầu xuyên điện tử, kỹ thuật digital	1	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
36.	Đầu xuyên côn, loại nén	1	Phòng thí nghiệm		
37.	Cáp dẫn tín hiệu CPT 50m	2	Phòng thí nghiệm		
38.	Măng song nối 2 cáp CPT	2	Phòng thí nghiệm		
39.	Vòng lọc đo áp suất lỗ	5	Phòng thí nghiệm		
40.	Vòng đệm thay thế đầu xuyên	1	Phòng thí nghiệm		
41.	Vòng đệm chắn bùn	1	Phòng thí nghiệm		
42.	Mũi xuyễn cho đầu xuyên tĩnh 10cm2	1	Phòng thí nghiệm		
43.	Bộ thu dữ liệu GME 700	1	Phòng thí nghiệm		
44.	Đầu nối thu dữ liệu với cáp CPT	1	Phòng thí nghiệm		
45.	Máy bơm nước chạy xăng	1	Phòng thí nghiệm		
46.	Máy khoan	2	Phòng thí nghiệm		
47.	Bàn sắt	5	Phòng thí nghiệm		
48.	Ca inox 11	60	Phòng thí nghiệm		
49.	Thau nhôm 12	20	Phòng thí nghiệm		
50.	Hộp inox 70x40	100	Phòng thí nghiệm		
51.	Hộp nhôm 55x35	100	Phòng thí nghiệm		
52.	Hộp nhôm 55x35	10	Phòng thí nghiệm		
53.	Khay 22/32cm	5	Phòng thí nghiệm		
54.	Khay 30/40cm	5	Phòng thí nghiệm		
55.	Khay 35/40cm	5	Phòng thí nghiệm		
56.	Tỉ trọng kế 152H	1	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
57.	Dụng cụ xác định giới hạn chảy Vaxiliep ZY-1	1	Phòng thí nghiệm		
58.	Dao vòng 61.8x20mm	50	Phòng thí nghiệm		
59.	Quả bóp cao su	2	Phòng thí nghiệm		
60.	Bình đo tỷ trọng 100ml	15	Phòng thí nghiệm		
61.	ống đong thủy tinh 1000ml	25	Phòng thí nghiệm		

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nơi sử dụng	Kiểm định/ Hiệu chuẩn	Ghi chú
62.	Máy cắt đất đa tốc độ ZJ-1A	1	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	
63.	Bộ sàng (0.075; 0.106; 0.25; 0.425; 0.5; 0.85; 1; 2; 4.75; 6.3; 9.5; 19; 25; 37.5mm)	1	Phòng thí nghiệm		
64.	Thiết bị quan trắc địa kỹ thuật	1	Phòng thí nghiệm		
65.	Căn mẫu	1	Phòng thí nghiệm	Hiệu chuẩn	